

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục Tiểu học
Năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/ số lớp	21/21 lớp	04 phòng học chuyên
II	Loại phòng học		
1	Phòng kiên cố	19	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm	3	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	6.766 m ²	
V	Diện tích sân chơi bãi tập (m²)	2991 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	1280m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.764 m ²	
2	Diện tích phòng đồ dùng (m ²)	54 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	89 m ²	
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng rèn luyện thể chất) nhà bếp(m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (m ²)	188m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	21	
1	Khối lớp 1	4	
2	Khối lớp 2	4	
3	Khối lớp 3	4	
4	Khối lớp 4	5	
5	Khối lớp 5	4	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	31	
IX	Tổng số thiết bị	27	
1	Tivi	22	
2	Cát xét	0	
3	Đầu vidio/ đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác: máy quay vật thể	0	
6	Màn hình Lets	01	

STT	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	01- 100 m2

STT	Nội dung	Số lượng phòng tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	300	255	1,2 m²/HS
XIII	Khu nội trú			

STT	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho học sinh	Số HS/nhà vệ sinh
XIV	Đạt chuẩn vệ sinh	1	20	34,6
	Chưa đạt chuẩn vệ sinh			

(* Theo quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/04/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Điều lệ trường trung học, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

STT	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Yết Kiêu, ngày 27 tháng 9 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

Đã Ký
Phạm Thị Luyến

